

TỨ CHẨN

Chẩn đoán của Đông y bao gồm 4 phương pháp: Vấn chẩn, Vọng chẩn, Văn chẩn và Thiết chẩn, gọi tắt là tứ chẩn. Thông qua tứ chẩn để biết rõ hiện trạng và lịch sử bệnh tật của người bệnh, từ đó mới có thể tổng hợp, phân tích, làm căn cứ biện chứng luận trị.

VẤN CHẨN (HỎI)

Vấn chẩn là phần trọng yếu trong tứ chẩn, thông qua vấn chẩn kỹ lưỡng thường có thể đến chẩn đoán chính xác.

Nội dung của vấn chẩn, nói chung giống như Tây y, cần hiểu rõ nơi đau của người bệnh, thời gian phát bệnh, nguyên nhân, diễn biến, tóm tắt tình hình chạy chữa (bao gồm cả uống thuốc và phản ứng, khái quát bệnh sử và tập quán sinh hoạt của người bệnh, nghiện ngập, thói quen ăn uống, tình hình suy nghĩ, tiền sử gia đình).

Vấn chẩn của Đông y có những chỗ khác, trước đây những điểm chính của vấn chẩn khái quát thành câu ca Thập vấn: Nhất vấn hàn nhiệt; nhị vấn hãn; tam vấn ẩm thực; tứ vấn tiện; ngũ vấn đầu thân; lục vấn hung phúc; thất lung; bát kiệt; cử đương biện, cửu vấn cựu bệnh; thập vấn nhân; tái kiêm phục dược tham cơ biến; phụ nữ ứng vấn kinh; đới ; sản; tiểu nhi đương vấn ma; chẩn ban. Tạm dịch là: 1 hỏi nóng rét, 2 hỏi mồ hôi, 3 hỏi ăn uống, 4 hỏi đại, tiểu, 5 hỏi đầu mình, 6 hỏi ngực bụng, 7 hỏi điếc tai, 8 hỏi khát nước, 9 hỏi bệnh cũ, 10 hỏi nguyên nhân gây bệnh. Lại hỏi thêm uống thuốc đã có chuyển biến gì. Đàn bà hỏi hành kinh, khí hư, chữa đẻ. Trẻ em hỏi sởi đậu. Có thể tham khảo thêm trong đó. Ngày nay đem nội dung chẩn đoán bằng hỏi khái quát như sau:

A. Hàn nhiệt và mồ hôi

Cần hỏi rõ có hay không phát sốt, bị rét hay nóng, bị nặng hay nhẹ, đặc điểm của cơn sốt, có hay không có mồ hôi, thời gian ra mồ hôi, tính chất và nhiều ít của mồ hôi. Quy tụ những chẩn đoán như sau:

- **Lúc mới phát bệnh:** Phát sốt, ớn lạnh là ngoại cảm biểu chứng. Phát sốt nhẹ, ớn lạnh nhiều không có mồ hôi là ngoại cảm phong hàn biểu chứng, Phát sốt nặng, ớn lạnh nhẹ, có mồ hôi là ngoại cảm phong nhiệt biểu chứng.
- Lạnh một cơn, nóng một cơn gọi là hàn, nhiệt vãng lai. Nếu như thời gian phát bệnh rất nhanh có kèm theo đắng miệng, khô họng, vàng đầu, hoa mắt, tức ngực, sườn đầy trướng, là bán biểu, bán lý.
- Phát sốt, không ớn lạnh, có mồ hôi, miệng khát, táo bón là lý thực nhiệt chứng.
- **Bệnh mạn tính:** về chiều sốt nhẹ, ngực và lòng bàn tay, bàn chân nóng (ngũ tâm phiền nhiệt), gò má hồng, môi khô, ra mồ hôi trộm là âm hư phát nhiệt. Bình thường mà sợ lạnh, ngắn hơi, mệt mỏi, tự ra mồ hôi là dương hư.

B. Đầu, thân, ngực, bụng (chủ yếu hỏi rõ nơi đau, tính chất đau và thời gian đau)

- **Đầu đau:** Đầu choáng, đau không dứt, đau ở hai bên thái dương, phát sốt, ớn lạnh, phần nhiều là ngoại cảm. Khi đau, khi không, thường kèm theo choáng váng. Một bên đầu đau (thiên đầu thống) thường do nội phong hoặc huyết hư. Ban ngày đau đầu, làm mệt thì đau nặng hơn là do dương hư. Sau giờ Ngọ đau đầu là âm hư. Ban đêm đau đầu là huyết hư. Đau đầu chóng mặt, mắt đỏ, miệng đắng thường là can, đả hỏa thịnh. Đầu váng mà tim hồi hộp, ngán hơi, yếu đuối, thường là khí huyết hư nhược. Đột nhiên đầu váng thường là thực chứng. Váng đầu lâu ngày là hư chứng. Đầu ê ẩm, nặng căng như bỏ vào trong bao thường là thuộc thấp nặng.
- **Mình đau:** Toàn thân đau buốt, phát sốt, ớn lạnh là ngoại cảm. Bệnh lâu ngày mà mình đau là khí huyết bất túc. Vùng lưng đau thường là thuộc thận hư. Các khớp, cơ bắp, gân, xương ở tứ chi đau đờn, tê bại hoặc các khớp sưng phù, nơi đau cố định hoặc di động là phong hàn thấp bại.
- **Ngực đau:** Đau ngực phát sốt, ho ra mủ máu thường là phế ung (sưng phổi có mủ). Đau ngực, sốt về chiều, ho khan, ít đờm lẫn máu là lao phổi (phổi kết hạch). Ngực đau, hướng đau lan ra xương bả vai hoặc xương sườn phía sau đau nhói, tự thấy cảm giác nén vùng tim là ngực bại (hung bại). Cần chú ý đó không phải là tim cần đau, mà sườn dưới đau là can khí bất thư.
- **Bụng đau:** Đau bụng trên, nôn khan, nôn ra nước dãi trong, gặp lạnh đau dữ dội là vị hàn. Bụng trên chướng đau, ợ chua, hôi mùi mồm là thực trệ (ăn không tiêu). Đau quanh rốn, lúc đau, lúc không, khi đau nổi hòn cục là đau do giun đũa. Đau bụng phát sốt, ỉa chảy hoặc đi lỵ ra mủ máu, lý cấp hậu trọng (quặn bụng và nặng lỗ đít) là thấp nhiệt thực chứng. Đau bụng ê ẩm liên miên, phân nát, sợ lạnh, tứ chi mát là hàn thấp hư chứng.

Nói tóm lại: Đau dội là thực chứng, đau kéo dài là hư. Sau khi ăn đau tăng là thực, sau khi ăn giảm đau là hư. Đau dữ dội kịch liệt, nơi đau cố định, sờ vào đau tăng hoặc sờ sờ là thực. Đau lâm râm, không cố định, sờ nắn giảm đau hoặc ư sờ là hư.

C. Ăn uống

Hỏi rõ tình hình ăn uống của người bệnh như: Thèm ăn hay không, số lượng ăn, khẩu vị, phản ứng sau khi ăn và có khát hay không.

- Trong khi bị bệnh mà vẫn ăn uống bình thường là vị khí chưa bị tổn thương. Không muốn ăn mà ợ hơi là có tích trệ. Ăn nhiều, hay ăn là vị có thực hỏa (ý nghĩa có khác với triệu chứng của đái đường, của chứng tiêu khát).
- Miệng khát, thích uống mát là vị nhiệt thương âm. Miệng khát thích uống nóng là vị dương bất túc. Miệng nhạt không khát hoặc là biểu chứng đang chuyển vào lý hoặc là dương hư hàn thịnh lý chứng. Miệng khô không muốn uống là tỳ hư thấp thịnh.
- Miệng đắng là can, đả hỏa có nhiệt. Miệng chua là trường, vị tích trệ. Trong cổ muốn phát ra ngọt là tỳ có thấp nhiệt. Miệng nhạt là hư chứng.

D. Đại tiểu tiện

Hỏi rõ số lần đại, tiểu, tính chất, trạng thái phân, có ỉa, đại ra máu hay không

- **Đại tiện:** bí kết, khô khan, khó ỉa, phát sốt là nhiệt chứng. Bệnh kéo dài, người mới đẻ, người già mà táo bón là thuộc khí hư hoặc tân hao.
- **Ỉa phân nát,** trước khi ỉa không đau bụng là tỳ vị hư hàn. Tăng sáng đau bụng ỉa chảy (còn gọi là ngũ canh tiết) là thận dương hư. Ỉa ra như nước, phóng ra như bắn, có cảm giác nóng rất hậu môn là vị, trường có nhiệt. Ỉa ra phân thối, nhão nhoét, nhiều bọt bụng đau, ỉa xong giảm đau là thực (ăn) trệ.
- **Ỉa ra máu mủ,** quặn đau như mót rặn, bụng đau phát sốt là thấp nhiệt hạ lý. Ỉa ra phân đỏ, đen như keo sơn, thường là xuất huyết đoạn trên đường tiêu hóa (dạ dày xuất huyết). Trong phân dính máu hồng tươi là xuất huyết đoạn dưới đường tiêu hóa (trực tràng xuất huyết). Cả hai nơi xuất huyết và nguyên nhân của chúng cần được kiểm tra kỹ hơn nữa.
- **Nước tiểu** nhiều mà trong thường là hư hàn, trong mà sền nhiều lần hoặc đi không cảm là khí hư, nếu kèm vẫn đục là thấp nhiệt.
- **Trong đêm đi đại nhiều,** hay đại dầm là thận hư. Đại són, đại gấp, đại đau, đại khó hoặc kèm theo máu mủ, cát sỏi là chứng lậu. Miệng khát, đại nhiều, uống nhiều, thân thể gầy mòn rất nhanh là chứng tiêu khát.
- **Đột nhiên phát sinh bí đại,** hoặc chỉ đại són được vài giọt, mùi nước đại rất hôi, bàng quang đau đớn dữ dội mà nóng lên là thực chứng. Nước tiểu dần dần giảm ít, thậm chí không đủ đại, sắc mặt trắng nhợt, lưng, đùi, tay, chân xanh, lạnh là hư chứng.

Đ. Ngủ

- **Mất ngủ:** khó vào giấc ngủ lại dễ tỉnh và không nhiều mê mộng. Đêm khó vào giấc ngủ, ăn uống giảm dần, mệt mỏi uể oải, hồi hộp, hay quên, tinh thần hoảng hốt, thuộc tâm tỳ lưỡng hư, thường do suy nghĩ quá độ gây nên. Hư phiền không ngủ được, sốt về chiều, ra mồ hôi trộm, lưỡi hồng ít tân (nước), mạch tế, sác, thường là âm hư. Sau khi bệnh nặng hoặc về già khí huyết đều hư dẫn đến mất ngủ. Đêm ngủ không yên, ngủ ít, dễ tỉnh, tâm phiền, miệng lưỡi mọc mụn, đầu lưỡi hồng là tâm hỏa can thịnh. Mất ngủ, nhiều mộng, đau đầu, miệng đắng, tính tình hấp tấp, dễ cáu là can hỏa can thịnh. Trong khi mộng nằm kê lên là đả khí hư hoặc vị nhiệt.
- **Ngủ nhiều:** Thần mệt, chi mỏi mà ngủ nhiều là khí hư. Ăn xong uể oải, muốn ngủ là tỳ khí bất túc. Sau khi khỏi bệnh mà ham ngủ là chính khí chưa phục hồi. Mệt nặng mạch hoãn, ngủ nhiều là thấp thắng.

E. Tai điếc- tai ù

Thận, can, đả và tai có quan hệ gắn bó. Điếc dấy mạnh lên là thực chứng can, đả hỏa vượng. Điếc lâu là thận hư, khí hư. Trong lúc có ôn bệnh mà xuất hiện tai điếc là chỉ chứng nhiệt tà thương âm.

Tai ù kèm theo tim hồi hộp, đầu vầng là thuộc hư chứng; có tức ngực, đau sườn, miệng đắng, phân khô rắn mà buồn nôn ọe là chứng thực.

G. Đặc điểm đàn bà - trẻ em

Đối với phụ nữ và trẻ em, trừ những việc hỏi như trên ra lại cần hỏi thêm những nội dung sau đây nữa:

- **Đối với người bệnh đàn bà:** Cần hỏi rõ đã có chồng hay chưa, kinh nguyệt (bao gồm cả tuổi bắt đầu có kinh) chu kỳ, tình trạng kinh nguyệt nhiều ít, có đau hay không, mùi và màu sắc khí hư, và tình hình sản dục (số lần chữa đẻ, có khó đẻ hay đẻ rơi không).

Kinh nguyệt đến trước kỳ. Số máu nhiều, màu đỏ sẫm và sền sệt, miệng khô, môi hồng là huyết nhiệt. Kinh nguyệt tím đen, có máu cục là thực nhiệt.

Kinh nguyệt chậm sau kỳ: Số máu ít, màu hồng nhạt mà lỏng, sắc mặt vàng úa là huyết hư, nhưng chi lạnh, mặt trắng là hư hàn. Máu tím bầm thành cục, bụng dưới đau, sợ sờ hoặc có cục sưng là khí trệ huyết ứ. Kinh nguyệt có mùi hôi là chứng nhiệt, có mùi tanh là chứng hàn.

Khí hư trong, lỏng mà tanh là hư hàn, vàng đặc là thấp nhiệt. Sau khi đẻ mà sản dịch không dứt, kèm có đau bụng sợ sờ nắn là huyết ứ.

- **Đối với người bệnh là trẻ em:** Cần hỏi rõ quá trình lớn lên, lướt qua về bệnh đã mắc, thóp thờ khép kín, đi, chạy, nói sớm hay chậm, đã tiêm phòng hay chưa, đã qua sỏi, thủy đậu hay chưa và các cách đã bổ dưỡng.